

Phiếu số 2/ĐTDN-VĐT

CQ Thống kê ghi

DN số:

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

(Áp dụng cho chủ đầu tư là doanh nghiệp, hợp tác xã)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên doanh nghiệp/hợp tác xã: .....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

2. Tên đơn vị chủ quản: .....

(Chỉ áp dụng đối với Doanh nghiệp NNTW)

CQ TK ghi

--	--	--

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2014
A	B	1
<b>TỔNG SỐ (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)</b>	<b>01</b>	
<b>A. CHIA THEO NGUỒN VỐN</b>		
<b>1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	<b>02</b>	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
<b>2. Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>05</b>	
<b>3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)</b>	<b>06</b>	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
<b>4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)</b>	<b>09</b>	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
<b>5. Vốn tự có (15=16+17)</b>	<b>15</b>	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
<b>6. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>18</b>	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2014
A	B	1
<b>B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ</b>		
<i>Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	19	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX</i>	20	
<b>1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)</b>	<b>21</b>	
Chia ra - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
<i>Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	25	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất</i>	26	
<b>2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB</b>	<b>27</b>	
<b>3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>28</b>	
<b>4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có</b>	<b>29</b>	
<b>5. Đầu tư khác</b>	<b>30</b>	
<b>C. CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ</b>		
Mục đích 1:	Mã tỉnh, TP (CQ TKê ghi)	
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
Mục đích 6:		
<b>D. CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW</b>		
Tỉnh/TP:	Mã tỉnh, TP (CQ TKê ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		

**III. CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG TRONG NĂM 2014***(Áp dụng cho các công trình/hạng mục, công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2014)*

TT	Tên công trình	Mã công trình <i>(CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)</i>	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình hoàn thành <i>(Triệu đồng)</i>	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành <i>(Triệu đồng)</i>
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP <i>(CQ Thống kê ghi)</i>		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

**IV. NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12/2014**

Tên nhà máy	Mã số <i>(CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực chủ yếu)</i>	Đơn vị tính	Địa điểm		Công suất thiết kế	Công suất hiện có	Công suất sử dụng
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP <i>(CQ Thống kê ghi)</i>			
A	B	C	1	2	3	4	5

Người trả lời phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	Điều tra viên <i>(Ký, họ tên)</i>	<div style="text-align: right;"> <i>... ngày ... tháng ... năm ...</i>  <b>Giám đốc DN/Chủ nhiệm HTX</b>  <i>(Ký, họ tên)</i> </div>
--	--------------------------------------	--

## Phiếu 2/ĐTDN-VĐT

# PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

### A. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện năm 2014 của các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã.

### B. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

**2. Tên đơn vị chủ quản:** Ghi tên và mã Bộ/ngành mà doanh nghiệp NNTW trực thuộc tương ứng trong danh mục mã Bộ/ngành. Trường hợp doanh nghiệp không trực thuộc Bộ/ngành nào, ghi mã "000" vào ô mã Bộ/ngành.

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của doanh nghiệp như đầu tư cho XD/CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của doanh nghiệp quy định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động XD/CB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị lẻ không qua đầu tư XD/CB).
- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).
- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

*Lưu ý:* Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

Thực hiện đầu tư phát triển thường được chia theo các phân tổ: theo nguồn vốn, theo khoản mục đầu tư, theo mục đích đầu tư và theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể như sau:

**A. Chia theo nguồn vốn:** Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

**1. Ngân sách nhà nước:** Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị theo quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương: Do Bộ, ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.
- Ngân sách nhà nước địa phương: Do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn. Ngân sách địa phương thực hiện bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

**2. Trái phiếu Chính phủ:** Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ.

### 3. Tín dụng đầu tư phát triển

- *Vốn trong nước gồm:*

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng

khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- *Vốn nước ngoài*: Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

**4. Vốn vay**: Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không bao gồm các tổ chức tín dụng đầu tư của Nhà nước), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ hoặc công ty anh (em).

**5. Vốn tự có**: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của chủ đầu tư, trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

**6. Vốn huy động từ các nguồn khác**: Là nguồn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn huy động ngoài các nguồn nêu trên.

**B. Chia theo khoản mục đầu tư**: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có và đầu tư khác.

**1. Xây dựng cơ bản**: Toàn bộ vốn bỏ ra cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất).

**2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản**: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị, máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

**3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ**: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

**4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có**: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

**5. Đầu tư khác**: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

### C. Chia theo mục đích đầu tư

**Mục đích đầu tư**: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

**Quy định**: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế đó (ghi mã ngành kinh tế VSIC 2007).

### III. CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG TRONG NĂM 2014:

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2014, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2014.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

**Cột A**: Số thứ tự: Ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2014 theo danh mục năng lực mới tăng của các dự án/công trình quy định cho cuộc điều tra này. Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.

**Cột B:** Tên công trình: Ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

**Cột C:** Mã công trình: Cơ quan Thống kê ghi mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B theo danh mục quy định.

**Cột 1, 2:** Địa điểm xây dựng (tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/thành phố): Ghi tên tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

**Cột 3:** Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

**Cột 4, 5:** Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

**Cột 6:** Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

**Cột 7:** Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành: Ghi giá trị công trình, hạng mục công trình xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị công trình, hạng mục công trình gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình.

#### IV. NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP CÓ ĐẾN 31/12/2014

Công suất thiết kế là công suất tính được dựa trên tiềm lực của máy phát lực và máy công tác trong điều kiện làm việc bình thường. Dùng để biểu hiện khả năng sản xuất của máy trong một thời gian dài và thường được ghi rõ trên nhãn hiệu cũng như trong lí lịch thiết kế của máy. Công suất thiết kế được tính bằng các đơn vị đo lường khác nhau như đối với các máy chế biến nông sản phẩm được tính bằng tấn/giờ, tấn/năm; đối với máy bơm nước là m<sup>3</sup>/giờ; đối với máy kéo và máy cày là số mã lực; đối với máy phát điện là kW/h, v.v...

Công suất hiện có là công suất tính được dựa trên tiềm lực của máy phát lực và máy công tác trong điều kiện làm việc bình thường của lần nâng cấp hệ thống gần nhất. Trên thực tế, công suất hiện có thường cao hơn công suất thiết kế. Trong trường hợp một hệ thống máy móc từ khi đưa vào sử dụng cho đến thời điểm điều tra chưa có một lần nâng cấp hệ thống nào, thì có thể công suất hiện có sẽ thấp hơn công suất thiết kế.

Công suất sử dụng là công suất đã được sử dụng thực tế trong quá trình sản xuất của từng máy móc, thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị cho từng thời gian (tháng, quý, cả năm hoặc từng thời kì nhiều năm). Chỉ tiêu về công suất sử dụng của máy móc, thiết bị rất có ý nghĩa khi phân tích hiệu quả kinh tế. Công suất sử dụng thực tế nói chung thường thấp hơn công suất thiết kế do các yếu tố vật chất để vận hành máy móc, thiết bị khi thiết kế được giả định là hoàn hảo.

**Cột A:** Tên nhà máy: Ghi tên chính thức của nhà máy theo quyết định thành lập hoặc phê duyệt.

**Cột B:** Mã số: Điều tra viên ghi mã số theo danh mục năng lực chủ yếu kèm theo phương án điều tra.

**Cột 1, 2:** Địa điểm: Ghi tên tỉnh/thành phố nơi nhà máy hoạt động, điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính.

**Cột 3:** Công suất thiết kế: Ghi công suất thiết kế của nhà máy.

**Cột 4:** Công suất hiện có: Ghi công suất tối đa tại thời điểm hiện tại của nhà máy.

**Cột 5:** Công suất sử dụng: Ghi công suất thực tế nhà máy đang vận hành.